

Số: *119*/TB-UBDT

Hà Nội, ngày *28* tháng *6* năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (gọi tắt là Chương trình); kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 03 năm đã giao và thông báo dự kiến vốn sự nghiệp năm 2025 để thực hiện Chương trình tại các quyết định: Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của các địa phương; kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 240/TB-KTNN ngày 07/7/2023, Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan hoàn thiện phương án điều chỉnh, bổ sung giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Thực hiện văn bản số 276/TTg-QHĐP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 của địa phương trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban Dân tộc thông báo điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Các nội dung không điều chỉnh theo Thông báo này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách trung ương 5 năm (2021 - 2025), hằng năm được cấp có thẩm quyền thông báo và điều kiện thực tế, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động cân đối, bố trí đủ nguồn lực, cũng như chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai hiệu quả

các giải pháp để tập trung hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 được giao đảm bảo chất lượng và bền vững.

Trong quá trình triển khai, thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo về Ủy ban Dân tộc (qua Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, số 349 Đợi Căn, Ba Đình, Hà Nội) để tổng hợp, giải quyết theo thẩm quyền. / *HR*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTgCP Trần Lưu Quang (để b/c);
- Các TT, PCN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan trung ương có liên quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác Dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPCTMTQG (2).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hau A Lenh
Hau A Lênh

PHỤ LỤC:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030; GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1119/TB-UBND ngày 28 tháng 6 của Ủy ban Dân tộc)

1. Về mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Điều chỉnh cách tính giảm tỷ lệ hộ nghèo đối tỉnh Quảng Bình: từ giảm 50% số hộ nghèo thành giảm 4%.

- Điều chỉnh tiêu đề mục giao mục tiêu giảm nghèo: Tại đề mục phụ lục giao mục tiêu giảm nghèo cho các địa phương tại Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBDTTS” nay điều chỉnh là: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số”

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg	Điều chỉnh
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số/năm trong giai đoạn (%)	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số/năm trong giai đoạn (%)
1	Quảng Bình	Giảm 50% số hộ nghèo	4,0

Ghi chú: Phương pháp xác định giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số là tỷ lệ của số hộ dân tộc thiểu số thoát nghèo so với tổng số hộ dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Về mục tiêu số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

- Điều chỉnh giảm 29 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (ĐBK) đối với 4 tỉnh: Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Kiên Giang.

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Đơn vị tính	Nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025) đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg, Quyết định số 147/QĐ-TTg	Điều chỉnh giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025) Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn
1	Hoà Bình	Xã	33	29
2	Thái Nguyên	Xã	28	8
3	Thanh Hoá	Xã	13	10
4	Kiên Giang	Xã	3	1

3. Về mục tiêu số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

Bổ sung số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn của các địa phương.

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Điều chỉnh giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025) số thôn ra khỏi địa bàn ĐBK		Tổng số thôn ra khỏi địa bàn ĐBK
		Nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025) đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg (số thôn ra khỏi địa bàn khó khăn)	Bổ sung số thôn ĐBK thuộc xã khu vực III	
	Tổng số	1.020	5.599	6.619
1	Hà Nội	-	-	-
2	Hà Giang	41	636	677
3	Cao Bằng	24	475	499
4	Bắc Kạn	33	292	325
5	Tuyên Quang	60	225	285
6	Lào Cai	65	238	303
7	Điện Biên	29	449	478
8	Lai Châu	51	229	280
9	Sơn La	52	673	725
10	Yên Bái	27	164	191
11	Hoà Bình	43	211	254
12	Thái Nguyên	25	46	71
13	Lạng Sơn	47	268	315
14	Quảng Ninh	6	-	6
15	Bắc Giang	33	89	122
16	Phú Thọ	35	85	120
17	Vĩnh Phúc	-	-	-
18	Ninh Bình	-	-	-
19	Thanh Hoá	93	66	159
20	Nghệ An	19	275	294
21	Hà Tĩnh	-	-	-
22	Quảng Bình	4	47	51
23	Quảng Trị	8	86	94

24	Thừa Thiên Huế	3	33	36
25	Quảng Nam	10	106	116
26	Quảng Ngãi	3	118	121
27	Bình Định	4	55	59
28	Phú Yên	5	30	35
29	Khánh Hoà	5	28	33
30	Ninh Thuận	5	31	36
31	Bình Thuận	5	-	5
32	Kon Tum	21	165	186
33	Gia Lai	102	91	193
34	Đắk Lắk	42	218	260
35	Đắk Nông	20	52	72
36	Lâm Đồng	25	12	37
37	Bình Phước	13	11	24
38	Tây Ninh	-	-	-
39	Bình Dương	-	-	-
40	Đồng Nai	-	-	-
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-
42	Trà Vinh	5	24	29
43	Vĩnh Long	2	-	2
44	An Giang	5	12	17
45	Kiên Giang	5	3	8
46	Cần Thơ	-	-	-
47	Hậu Giang	-	3	3
48	Sóc Trăng	23	42	65
49	Bạc Liêu	-	-	-
50	Cà Mau	22	11	33